

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỐI CAO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 355/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin,  
chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát nhân dân

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-VKSTC ngày 17/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin,

**QUYẾT ĐỊNH:**

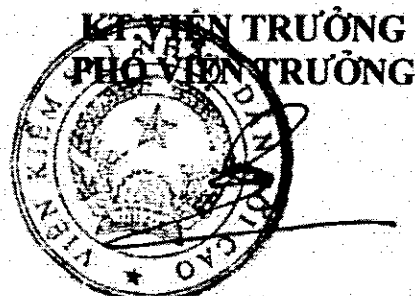
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát nhân dân.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 593/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.!

**Nơi nhận:**

- Đ/c Lê Minh Trí, Viện trưởng VKSND tối cao (để b/c);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Cục 2.



Nguyễn Duy Giảng

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN,  
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 355/QĐ-VKSTC ngày 25/10/2021  
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

**I. Bảng số 1 (áp dụng với Viện kiểm sát nhân dân tối cao)**

| STT   | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí   |
|-------|---|
| 1     | <b>Chuyển đổi nhận thức (lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số của đơn vị)</b>  |
| 1.1   | <b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.1.1 | Thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.1.2 | Có quy chế, quy định về hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.1.3 | Có Tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.2   | <b>Sự quan tâm của người đứng đầu về phát triển ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.2.1 | Người đứng đầu cơ quan/đơn vị là Trưởng Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Thủ trưởng cơ quan/đơn vị chủ trì.  |
| 1.2.3 | Phát động phong trào thi đua, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân điển hình về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong đơn vị  |
| 1.3   | <b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>   |
| 1.3.1 | Có Chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị   |
| 1.3.2 | Có sáng kiến, bài viết, tài liệu tuyên truyền về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 1.3.3 | Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại cơ quan/đơn vị   |
| 2     | <b>Kiến tạo thể chế</b>   |
| 2.1   | <b>Kế hoạch, chương trình, đề án về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại đơn vị</b>   |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số dài hạn (theo giai đoạn)  |
| 2.1.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 2.2   | <b>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 2.2.1 | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, quy chế, quy định, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của cơ quan/đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới |
| 2.2.2 | Ban hành kế hoạch triển khai chuyển đổi số  |
| 2.2.3 | Ban hành quy chế hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử   |
| 2.2.4 | Có Ban biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử  |

|       |   |
|-------|---|
| 2.2.5 | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử của cơ quan/đơn vị  |
| 2.2.6 | Ban hành và cập nhật Khung kiến trúc Viện kiểm sát điện tử  |
| 2.3   | <b>Ngân sách cho CNTT</b>   |
| 2.3.1 | Tỷ lệ chi ngân sách cho CNTT của cơ quan/đơn vị hàng năm  |
| 2.3.2 | Các nguồn lực ngân sách khác  |
| 3     | <b>Cơ sở Hạ tầng và nền tảng số</b>   |
| 3.1   | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan/đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) |
| 3.2   | Đã kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước   |
| 3.3   | Băng thông đường truyền Internet của cơ quan/đơn vị   |
| 3.4   | Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT (máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng, phần mềm...) của cơ quan/đơn vị hàng năm                            |
| 3.5   | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của cơ quan/đơn vị (ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của các cơ quan nhà nước trên địa bàn)       |
| 3.6   | Trung tâm dữ liệu/Trung tâm dữ liệu dự phòng  |
| 3.7   | Hạ tầng kỹ thuật CNTT đã triển khai theo mô hình điện toán đám mây (Cloud Computing)  |
| 3.8   | Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP)  |
| 3.9   | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu của cơ quan có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức   |
| 3.10  | Triển khai Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)   |
| 4     | <b>Thông tin và Dữ liệu số</b>  |
| 4.1   | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, kịp thời, chính xác  |
| 4.2   | Liên thông dữ liệu (dữ liệu về quản lý án với dữ liệu thống kê, quản lý chỉ đạo, báo cáo,...)   |
| 4.3   | Tỷ lệ số hóa dữ liệu  |
| 4.4   | Lưu trữ, đảm bảo an toàn dữ liệu (thiết bị, giải pháp)  |
| 4.5   | Sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ số          |
| 4.6   | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số  |
| 5     | <b>Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân</b>                                 |
| 5.1   | <b>Hội nghị truyền hình trực tuyến (họp trực tuyến, làm việc từ xa)</b>   |
| 5.1.1 | Số lượng cuộc họp/làm việc từ xa qua hệ thống truyền hình hội nghị do đơn vị chủ trì thực hiện trong năm                                |
| 5.1.2 | Đã lắp đặt hệ thống quan sát phiên tòa  |
| 5.2   | <b>Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành</b>  |
| 5.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử nội bộ   |

|       |   |
|-------|---|
| 5.2.2 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử với cơ quan khác   |
| 5.3   | <b>Thư điện tử của Ngành</b>  |
| 5.3.1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử  |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi thông tin   |
| 5.4   | <b>Chứng thư số, Chữ ký số</b>  |
| 5.4.1 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số   |
| 5.4.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo sử dụng chữ ký số   |
| 5.5   | <b>Hệ thống thông tin báo cáo</b>   |
| 5.5.1 | Đã xây dựng hệ thống thông tin báo cáo  |
| 5.5.2 | Đã kết nối với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ   |
| 5.6   | <i>Sử dụng các phần mềm nghiệp vụ của Ngành tại đơn vị (phần mềm Thống kê và truyền số liệu FTP; Quản lý và thống kê án hình sự; Quản lý và thống kê án dân sự, hành chính, ...; Quản lý đơn thư Khiếu nại – Tố cáo; Quản lý nhân sự; Quản lý Thi đua – Khen thưởng; Quản lý Tài chính - Kế toán;...)</i> |
| 5.7   | <b>Ứng dụng do đơn vị tự xây dựng, khai thác</b>  |
| 6     | <b>An toàn, an ninh mạng</b>  |
| 6.1   | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị theo mô hình 04 lớp   |
| 6.2   | Bổ trí máy tính riêng để soạn thảo văn bản, tài liệu mật  |
| 6.3   | Tạo mật khẩu mạnh để bảo vệ tài khoản<br>(ít nhất 8 ký tự, gồm: chữ hoa, chữ thường, số, ký tự đặc biệt)  |
| 6.4   | Thực hiện mã hóa đường truyền dữ liệu   |
| 6.5   | Chia VLAN riêng cho hệ thống mạng   |
| 6.6   | Cài đặt chứng thư số SSL, HTTPS cho địa chỉ tên miền  |
| 6.7   | Tỷ lệ máy chủ được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc   |
| 6.8   | Tỷ lệ máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc  |
| 6.9   | Tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì   |
| 7     | <b>Đào tạo và phát triển nhân lực CNTT</b>  |
| 7.1   | <b>Đào tạo sử dụng các ứng dụng CNTT</b>  |
| 7.1.1 | Có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT tại đơn vị hàng năm  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm   |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm   |
| 7.2   | <b>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</b>  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp tại cơ quan/đơn vị được đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý trong năm  |

|       |   |
|-------|---|
| 7.2.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan/đơn vị được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong năm  |
| 7.2.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan/đơn vị được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong năm |
| 7.3   | <b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>   |
| 7.3.1 | Số lượng cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị  |
| 7.3.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên                              |
| 7.3.3 | Số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về CNTT trong năm                   |
| 7.3.4 | Ban hành chế độ ưu đãi cho cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị  |

## II. Bảng số 2 (áp dụng cho VKSND cấp cao; VKSND cấp tỉnh, gồm cả cấp huyện)

| STT   | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí  |
|-------|--|
| 1     | <b>Chuyển đổi nhận thức (Lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về CNTT, chuyển đổi số của đơn vị)</b>   |
| 1.1   | <b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>   |
| 1.1.1 | Thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 1.1.2 | Có quy chế, quy định về hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 1.1.3 | Có Tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT và chuyển đổi số   |
| 1.2   | <b>Sự quan tâm của người đứng đầu về phát triển ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>   |
| 1.2.1 | Người đứng đầu cơ quan/đơn vị là Trưởng Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Thủ trưởng cơ quan/đơn vị chủ trì.   |
| 1.2.3 | Phát động phong trào thi đua, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân điển hình về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong cơ quan/đơn vị |
| 1.3   | <b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.3.1 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị  |
| 1.3.2 | Có sáng kiến, bài viết, tài liệu tuyên truyền về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.3.3 | Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại cơ quan/đơn vị                                      |
| 2     | <b>Kiến tạo thể chế</b>  |
| 2.1   | <b>Kế hoạch, chương trình, đề án về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại đơn vị</b>  |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số dài hạn (theo giai đoạn)   |
| 2.1.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 2.2   | <b>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>   |

|            |   |
|------------|---|
| 2.2.1      | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, quy chế, quy định, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của cơ quan/đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới |
| 2.2.2      | Ban hành Kế hoạch và triển khai số hóa hồ sơ  |
| 2.2.3      | Ban hành Quy chế hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử   |
| 2.2.4      | Có Ban biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử  |
| 2.2.5      | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử của cơ quan/đơn vị  |
| <b>2.3</b> | <b>Ngân sách cho CNTT</b>   |
| 2.3.1      | Tỷ lệ chi ngân sách cho CNTT của cơ quan/đơn vị hàng năm  |
| 2.3.2      | Các nguồn lực ngân sách khác  |
| <b>3</b>   | <b>Cơ sở Hạ tầng và nền tảng số</b>   |
| 3.1        | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)   |
| 3.2        | Đã kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước   |
| 3.3        | Bảng thông đường truyền Internet của cơ quan/đơn vị   |
| 3.4        | Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT (máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng, phần mềm...) của cơ quan/đơn vị hàng năm  |
| 3.5        | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của cơ quan/đơn vị (ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của các cơ quan nhà nước trên địa bàn)   |
| <b>4</b>   | <b>Thông tin và Dữ liệu số</b>  |
| 4.1        | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, kịp thời, chính xác  |
| 4.2        | Liên thông dữ liệu (dữ liệu về quản lý án với dữ liệu thống kê, quản lý chỉ đạo, báo cáo,...)   |
| 4.3        | Tỷ lệ số hóa dữ liệu  |
| 4.4        | Lưu trữ, đảm bảo an toàn dữ liệu (thiết bị, giải pháp)  |
| 4.5        | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số  |
| <b>5</b>   | <b>Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân</b>   |
| <b>5.1</b> | <b>Hội nghị truyền hình trực tuyến (họp trực tuyến, làm việc từ xa)</b>   |
| 5.1.1      | Số lượng cuộc họp/làm việc từ xa qua hệ thống truyền hình hội nghị do đơn vị chủ trì thực hiện trong năm  |
| 5.1.2      | Đã lắp đặt hệ thống quan sát phiên tòa  |
| <b>5.2</b> | <b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</b>  |
| 5.2.1      | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử nội bộ   |
| 5.2.2      | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử với cơ quan khác   |
| <b>5.3</b> | <b>Thư điện tử của Ngành</b>  |
| 5.3.1      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử  |

|            |   |
|------------|---|
| 5.3.2      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi thông tin   |
| <b>5.4</b> | <b>Chữ ký số</b>  |
| 5.4.1      | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số   |
| 5.4.2      | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo sử dụng chữ ký số   |
| <b>5.5</b> | <b>Hệ thống thông tin báo cáo</b>   |
| 5.5.1      | Đã xây dựng hệ thống thông tin báo cáo  |
| 5.5.2      | Đã kết nối với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ   |
| <b>5.6</b> | <b>Sử dụng các phần mềm nghiệp vụ của Ngành tại đơn vị (phần mềm Thống kê và truyền số liệu FTP; Quản lý và thống kê án hình sự; Quản lý và thống kê án dân sự, hành chính,...; Quản lý đơn thư Khiếu nại – Tố cáo; Quản lý nhân sự; Quản lý thi đua – Khen thưởng; Quản lý Tài chính - Kế toán; ...)</b> |
| <b>5.7</b> | <b>Ứng dụng do đơn vị tự xây dựng, khai thác</b>  |
| <b>6</b>   | <b>An toàn, an ninh mạng</b>  |
| 6.1        | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị theo mô hình 04 lớp   |
| 6.2        | Bổ trí máy tính riêng để soạn thảo văn bản, tài liệu mật  |
| 6.3        | Tạo mật khẩu mạnh để bảo vệ tài khoản<br>(ít nhất 8 ký tự, gồm: chữ hoa, chữ thường, số, ký tự đặc biệt)  |
| 6.4        | Thực hiện mã hóa đường truyền dữ liệu   |
| 6.5        | Chia VLAN riêng cho hệ thống mạng   |
| 6.6        | Cài đặt chứng thư số SSL, HTTPS cho địa chỉ tên miền  |
| 6.7        | Tỷ lệ máy chủ được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc   |
| 6.8        | Tỷ lệ máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc  |
| 6.9        | Tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì   |
| <b>7</b>   | <b>Đào tạo và phát triển nhân lực CNTT</b>  |
| <b>7.1</b> | <b>Đào tạo sử dụng các ứng dụng CNTT</b>  |
| 7.1.1      | Có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT tại đơn vị hàng năm  |
| 7.1.2      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm   |
| 7.1.3      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm   |
| <b>7.2</b> | <b>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</b>  |
| 7.2.1      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp tại cơ quan/đơn vị được đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý trong năm  |
| 7.2.2      | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan/đơn vị được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong năm  |
| 7.2.3      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan/đơn vị được đào tạo về kỹ năng   |



|            |   |
|------------|---|
|            | an toàn thông tin trong năm   |
| <b>7.3</b> | <b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>   |
| 7.3.1      | Số lượng cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị  |
| 7.3.2      | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên            |
| 7.3.3      | Số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về CNTT trong năm |
| 7.3.4      | Ban hành chế độ ưu đãi cho cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị                          |

**III. Bảng số 3 (áp dụng cho các đơn vị thuộc VKSND tối cao; trừ các đơn vị: Báo Bảo vệ pháp luật; Tạp chí Kiểm sát; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm sát tại Tp. Hồ Chí Minh)**

| STT        | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí   |
|------------|---|
| <b>1</b>   | <b>Chuyển đổi nhận thức (lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về CNTT, chuyển đổi số của đơn vị)</b>  |
| <b>1.1</b> | <b>Sự quan tâm của người đứng đầu về phát triển ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.1.1      | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Thủ trưởng đơn vị chủ trì.  |
| 1.1.2      | Phát động phong trào thi đua, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân điển hình về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong đơn vị  |
| <b>1.2</b> | <b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số:</b><br>Có sáng kiến, bài viết, tài liệu tuyên truyền về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| <b>2</b>   | <b>Kiến tạo thể chế</b>   |
| <b>2.1</b> | <b>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số</b>  |
| 2.1.1      | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, quy chế, quy định, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới |
| 2.1.2      | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử của đơn vị  |
| <b>3</b>   | <b>Thông tin và Dữ liệu số</b>  |
| 3.1        | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, kịp thời, chính xác  |
| 3.2        | Liên thông dữ liệu (dữ liệu về quản lý án với dữ liệu thống kê, quản lý chỉ đạo, báo cáo,...)   |
| 3.3        | Tỷ lệ số hóa dữ liệu  |
| 3.4        | Lưu trữ, đảm bảo an toàn dữ liệu (thiết bị, giải pháp)  |
| 3.5        | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số  |
| <b>4</b>   | <b>Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân</b>   |
| <b>4.1</b> | <b>Hội nghị truyền hình trực tuyến (họp trực tuyến, làm việc từ xa):</b><br>Số lượng cuộc họp/làm việc từ xa qua hệ thống hội nghị truyền hình do đơn vị  |

|            |   |
|------------|---|
|            | chủ trì thực hiện trong năm   |
| <b>4.2</b> | <b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</b>  |
| 4.2.1      | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử nội bộ   |
| 4.2.2      | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử với cơ quan khác   |
| <b>4.3</b> | <b>Thư điện tử của Ngành</b>  |
| 4.3.1      | Tỷ lệ cán bộ, công chức trong đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử   |
| 4.3.2      | Tỷ lệ cán bộ, công chức trong đơn vị sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi thông tin  |
| <b>4.4</b> | <b>Chứng thư số, Chữ ký số</b>  |
| 4.4.1      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được cấp chứng thư số   |
| 4.4.2      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp sử dụng chữ ký số  |
| <b>4.5</b> | <b>Hệ thống thông tin báo cáo:</b><br>Đã xây dựng hệ thống thông tin báo cáo  |
| <b>4.6</b> | <i>Sử dụng các phần mềm nghiệp vụ của Ngành tại đơn vị (PM Thống kê và truyền số liệu FTP; Quản lý và thống kê án hình sự; Quản lý và thống kê án dân sự, hành chính,...; Quản lý đơn thư Khiếu nại – Tố cáo; Quản lý nhân sự; Quản lý thi đua – Khen thưởng; Quản lý Tài chính - Kế toán; ...)</i> |
| <b>4.7</b> | <b>Ứng dụng CNTT do đơn vị tự xây dựng, khai thác</b>   |
| <b>5</b>   | <b>An toàn, an ninh mạng</b>  |
| 5.1        | Bổ trí máy tính riêng để soạn thảo văn bản, tài liệu mật  |
| 5.2        | Tạo mật khẩu mạnh để bảo vệ tài khoản<br>(ít nhất 8 ký tự, gồm: chữ hoa, chữ thường, số, ký tự đặc biệt)  |
| 5.3        | Thực hiện mã hóa đường truyền dữ liệu   |
| 5.4        | Tỷ lệ máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc  |
| <b>6</b>   | <b>Đào tạo và phát triển nhân lực CNTT</b>  |
| <b>6.1</b> | <b>Đào tạo sử dụng các ứng dụng CNTT</b>  |
| 6.1.1      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm   |
| 6.1.2      | Tỷ lệ cán bộ, công chức trong đơn vị được đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm  |
| <b>6.2</b> | <b>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</b>  |
| 6.2.1      | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý trong năm  |
| 6.2.2      | Tỷ lệ cán bộ, công chức trong đơn vị được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong năm  |

**IV. Bảng số 4 (áp dụng cho các đơn vị: Báo Bảo vệ pháp luật; Tạp chí Kiểm sát; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm sát tại Tp. Hồ Chí Minh)**

| STT   | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí   |
|-------|---|
| 1     | <b>Chuyển đổi nhận thức (lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về CNTT, chuyển đổi số của đơn vị)</b>  |
| 1.1   | <b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.1.1 | Thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.1.2 | Có quy chế, quy định về hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.1.3 | Có Tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.2   | <b>Sự quan tâm của người đứng đầu về phát triển ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 1.2.1 | Thủ trưởng đơn vị là Trưởng Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số  |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Thủ trưởng đơn vị chủ trì.  |
| 1.2.3 | Phát động phong trào thi đua, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân điển hình về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong đơn vị  |
| 1.3   | <b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>   |
| 1.3.1 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị   |
| 1.3.2 | Có sáng kiến, bài viết, tài liệu tuyên truyền về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số   |
| 1.3.3 | Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, tập huấn về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại đơn vị   |
| 2     | <b>Kiến tạo thể chế</b>   |
| 2.1   | <b>Kế hoạch, chương trình về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại đơn vị:</b><br>Kế hoạch, chương trình hàng năm về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số  |
| 2.2   | <b>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số</b>  |
| 2.2.1 | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, quy chế, quy định, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới |
| 2.2.2 | Ban hành Kế hoạch triển khai chuyển đổi số  |
| 2.2.3 | Ban hành Quy chế hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử   |
| 2.2.4 | Có Ban biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử  |
| 2.2.5 | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử của đơn vị  |
| 2.3   | <b>Ngân sách cho CNTT</b>   |
| 2.3.1 | Tỷ lệ chi ngân sách cho CNTT của đơn vị hàng năm  |
| 2.3.2 | Các nguồn lực ngân sách khác  |
| 3     | <b>Cơ sở Hạ tầng và nền tảng số</b>   |
| 3.1   | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả  |

|       |  |
|-------|--|
|       | máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)   |
| 3.2   | Đã kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước  |
| 3.3   | Băng thông đường truyền Internet của đơn vị  |
| 3.4   | Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT (máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng, phần mềm...) của đơn vị hàng năm   |
| 3.5   | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của cơ đơn vị (ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của các cơ quan nhà nước trên địa bàn)   |
| 4     | <b>Thông tin và dữ liệu số</b>   |
| 4.1   | Tỷ lệ số hóa dữ liệu   |
| 4.2   | Lưu trữ, đảm bảo an toàn dữ liệu (thiết bị, giải pháp)   |
| 4.3   | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số   |
| 5     | <b>Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân</b>  |
| 5.1   | <i>Hội nghị truyền hình trực tuyến (họp trực tuyến, làm việc từ xa):</i><br>Số lượng cuộc họp/làm việc từ xa qua hệ thống hội nghị truyền hình do đơn vị chủ trì thực hiện trong năm |
| 5.2   | <i>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</i>   |
| 5.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử nội bộ  |
| 5.2.2 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử với cơ quan khác  |
| 5.3   | <i>Thư điện tử của Ngành</i>   |
| 5.3.1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử   |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi thông tin  |
| 5.4   | <i>Chữ ký số</i>   |
| 5.4.1 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số  |
| 5.4.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo sử dụng chữ ký số  |
| 5.5   | <i>Hệ thống thông tin báo cáo</i><br>Đã xây dựng hệ thống thông tin báo cáo  |
| 5.6   | <i>Ứng dụng do đơn vị tự xây dựng, khai thác</i>   |
| 6     | <b>An toàn, an ninh mạng</b>   |
| 6.1   | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị theo mô hình 04 lớp  |
| 6.2   | Bổ trí máy tính riêng để soạn thảo văn bản, tài liệu mật   |
| 6.3   | Tạo mật khẩu mạnh để bảo vệ tài khoản<br>(ít nhất 8 ký tự, gồm: chữ hoa, chữ thường, số, ký tự đặc biệt)   |
| 6.4   | Chia VLAN riêng cho hệ thống mạng  |
| 6.5   | Cài đặt chứng thư số SSL, HTTPS cho địa chỉ tên miền   |
| 6.6   | Tỷ lệ máy chủ được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc  |
| 6.7   | Tỷ lệ máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc   |

|       |   |
|-------|---|
| 6.8   | Tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì   |
| 7     | <b>Đào tạo và phát triển nhân lực CNTT</b>  |
| 7.1   | <b>Đào tạo sử dụng các ứng dụng CNTT</b>  |
| 7.1.1 | Có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT tại đơn vị hàng năm                              |
| 7.1.2 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp trong đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm             |
| 7.2   | <b>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</b>  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp tại đơn vị được đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý trong năm      |
| 7.2.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong năm             |
| 7.3   | <b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>   |
| 7.3.1 | Số lượng cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị  |
| 7.3.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên                                  |
| 7.3.3 | Số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về CNTT trong năm                       |
| 7.3.4 | Ban hành chế độ ưu đãi cho cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị  |

